BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.295.028.970.566**	**1.129.560.351.111**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25.452.350.333**	**44.390.988.668**
1. Tiền	111	V.01	25.452.350.333	44.390.988.668
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.083.000.000**	**22.083.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.464.600.000	22.464.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-381.600.000	(381.600.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**512.013.420.992**	**418.256.749.038**
1. Phải thu khách hàng	131		341.693.544.592	308.515.678.991
2. Trả trước cho người bán	132		66.829.866.218	60.276.588.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	107.742.938.865	53.717.410.516
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-4.252.928.683	(4.252.928.683)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**645.762.176.432**	**564.827.096.807**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	645.762.176.432	564.827.096.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**89.718.022.809**	**80.002.516.598**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.493.965.167	7.964.864.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.917.643.595	16.826.645.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	12.320.000	14.708.595
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		59.294.094.047	55.196.297.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1.167.541.527.126**	**1.097.720.844.681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.430.000**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	29.430.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**938.103.891.634**	**884.812.335.007**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	204.791.365.600	214.479.656.586
- Nguyên giá	*222*		*514.558.607.190*	*518.886.967.414*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*-309.767.241.590*	*(304.407.310.828)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	*228*		*406.394.000*	*406.394.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*-406.394.000*	*(406.394.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	733.312.526.034	670.332.678.421
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**64.175.024.004**	**72.175.024.004**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.598.000.000	4.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61.117.351.600	69.117.351.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-1.540.327.596	(1.540.327.596)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**36.196.583.626**	**36.196.583.626**
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**129.036.597.862**	**104.536.902.044**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	128.866.397.862	104.361.702.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	288		170.200.000	175.200.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**2.462.570.497.692**	**2.227.281.195.792**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.986.449.578.895**	**1.749.974.520.096**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.449.480.584.030**	**1.283.842.932.051**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	481.354.624.523	503.322.214.897
2. Phải trả người bán	312		407.215.553.153	371.910.325.134
3. Người mua trả tiền trước	313		156.519.417.017	129.106.453.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27.086.331.390	21.894.672.330
5. Phải trả người lao động	315		56.475.397.348	59.945.821.654
6. Chi phí phải trả	316	V.17	111.031.775.605	70.007.635.843
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	202.819.495.517	120.944.972.628
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.977.989.477	6.710.836.549
II. Nợ dài hạn	**330**		**536.968.994.865**	**466.131.588.045**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.255.820.641	5.397.778.124
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		24.363.820.243	24.383.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	505.070.097.366	433.104.101.485
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.267.655.440	3.234.287.018
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		11.601.175	11.601.175
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**364.322.224.109**	**362.679.261.725**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**364.322.224.109**	**362.679.261.725**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-5.494.929.545	(5.494.929.545)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.595.505.543	42.170.157.851
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.604.917.928	10.748.367.085
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.239.543.643	29.878.479.794
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**500**		**111.798.694.688**	**114.627.413.971**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**		**2.462.570.497.692**	**2.227.281.195.792**

Sơn La, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

Đinh Quang Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	VI	**261.729.460.503**	**294.573.020.759**	**261.729.460.503**	**294.573.020.759**
2	**Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)**	**2**		**433.874.048**		**433.874.048**	
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**	**10**		**261.295.586.455**	**294.573.020.759**	**261.295.586.455**	**294.573.020.759**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**210.469.810.420**	**252.530.954.851**	**210.469.810.420**	**252.530.954.851**
5	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV**	**20**	VI.27	**50.825.776.035**	**42.042.065.908**	**50.825.776.035**	**42.042.065.908**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**		**265.135.657**	**1.002.149.831**	**265.135.657**	**1.002.149.831**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	VI.26	**23.129.351.500**	**13.659.204.224**	**23.129.351.500**	**13.659.204.224**
	Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*	*VI.28*	*23.129.351.500*	*13.639.204.224*	*23.129.351.500*	*13.639.204.224*
8	**Chi phí bán hàng**	*24*		**32.560.791**	**46.654.773**	**32.560.791**	**46.654.773**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**		**23.077.259.210**	**27.391.718.631**	**23.077.259.210**	**27.391.718.631**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.851.740.191**	**1.946.638.111**	**4.851.740.191**	**1.946.638.111**
11	**Thu nhập khác**	**31**		**2.555.885.319**	**30.732.517.689**	**2.555.885.319**	**30.732.517.689**
12	**Chi phí khác**	**32**		**1.693.203.156**	**24.560.769.659**	**1.693.203.156**	**24.560.769.659**
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**862.682.163**	**6.171.748.030**	**862.682.163**	**6.171.748.030**
14	**Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết**	**45**		**0**	**1.091.299.127**	**0**	**1.091.299.127**
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.714.422.354**	**9.209.685.268**	**5.714.422.354**	**9.209.685.268**
16	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**		**264.526.325**	**17.515.242**	**264.526.325**	**17.515.242**
17	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**	**VI.30**				
18	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	**60**	**VI.30**	**5.449.896.029**	**9.192.170.026**	**5.449.896.029**	**9.192.170.026**
19	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**61**		**2.575.270.503**	**2.229.201.284**	**2.575.270.503**	**2.229.201.284**
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**	**62**		**2.874.625.526**	**6.962.968.742**	**2.874.625.526**	**6.962.968.742**
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**319**	**774**	**319**	**774**

Sơn La, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đinh Quang Tuấn		*Nguyễn Tuấn Anh*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	281.660.243.501	299.239.477.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(261.718.706.056)	(334.454.955.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(43.814.605.512)	(45.374.435.042)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(19.189.531.270)	(25.857.122.566)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(451.690.485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.560.057.559	2.568.988.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(8.142.083.379)	(31.163.596.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(44.644.625.157)**	**(135.493.335.006)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(42.026.754.342)	(102.212.494.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	1.469.200.000	14.901.959.025
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.135.657	933.517.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24.292.418.685)**	**(86.377.018.214)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.249.498.739	250.512.620.944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(102.251.093.232)	(184.951.348.732)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**49.998.405.507**	**65.561.272.212**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(18.938.638.335)**	**(156.309.081.008)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**44.390.988.668**	**189.739.529.066**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**25.452.350.333**	**33.430.448.058**

Sơn La, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đinh Quang Tuấn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 13 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 13 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐưngKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	76,00%	76,00%	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (1) (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất đọng sản
9. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (2)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (3)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	51,38%	51,38%	Xây lắp, SX công nghiệp
12. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (4)	Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam	27,38%	53,30%	Xây lắp, SX công nghiệp

13. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (5)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	45,85%	89,23%	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 704

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705

(4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(5) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702 và Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà): 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	18,79%	45,98%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty mẹ..

2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704.

3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 702.

4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty TNHH Sông Đà 701.

5. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705.

7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn.

8. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.

9. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.

10. Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7.

11. Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2012 của Công ty CP Sông Đà 8.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà

đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Tiền mặt	11.011.948.700	10.733.475.418
Tiền gửi ngân hàng	14.440.405.266	33.657.513.250
Cộng	**25.452.350.333**	**44.390.988.668**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/12 Số lượng	01/01/12 Số lượng	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Công ty CP PV Inconess	2.157.500	2.157.500	21.575.000.000	21.575.000.000
Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Công ty CP XL Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(381.600.000)	(381.600.000)
Cộng			**22.083.000.000**	**22.083.000.000**

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung
(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	489.600.000	108.000.000	(381.600.000)
Cộng		**489.600.000**	**108.000.000**	**(381.600.000)**

3 . Các khoản phải thu khác

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.466.723.497	8.076.605.689
Phải thu BĐH Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	1.438.777.021	7.177.824.592
Phải thu Công ty CP khai thác vật liệu xây dựng Sông Đà (mượn vốn)	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	5.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	5.160.000.000	11.160.000.000
Phải thu về lãi cho vay	293.079.492	402.670.381
Phải thu cổ tức được chia		368.550.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo	4.000.000.008	2.552.931.008
Phải thu khác	83.574.358.847	14.168.828.846
Cộng	**107.742.938.865**	**53.717.410.516**

4 . Hàng tồn kho	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Nguyên liệu, vật liệu	52.788.976.244	70.992.059.334
Công cụ, dụng cụ	1.967.606.653	2.162.602.992
Chi phí SXKD dở dang (*)	547.089.229.492	450.381.907.638
Thành phẩm	20.278.681.043	34.131.722.132
Hàng hóa	22.624.852	
Hàng gửi đi bán	23.615.058.148	7.158.804.711
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**645.762.176.432**	**564.827.096.807**

5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Thuế GTGT	12.320.000	14.708.595
Cộng	**12.320.000**	**14.708.595**

6 . Tài sản ngắn hạn khác	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Tài sản thiếu chờ xử lý	91.259.601	305.259.610
Tạm ứng	57.939.491.446	54.799.037.797
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.263.343.000	92.000.000
Cộng	**59.294.094.047**	**55.196.297.407**

7 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**13.715.411.371**	**360.702.780.182**	**140.520.073.768**	**3.948.702.093**	**518.886.967.414**
Tăng trong năm	**630.686.740**	**16.250.000**	**0**	**0**	**646.936.740**
- Mua sắm	630.686.740	16.250.000			646.936.740
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	**0**	**2.973.803.361**	**1.890.624.348**	**110.869.255**	**4.975.296.964**
- Thanh lý, nhượng bán		2.973.803.361	1.890.624.348	110.869.255	4.975.296.964
- Giảm khác					0
Số cuối năm	**14.346.098.111**	**357.745.226.821**	**138.629.449.420**	**3.837.832.838**	**514.558.607.190**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**6.149.344.184**	**223.152.212.960**	**72.850.303.991**	**2.255.449.693**	**304.407.310.828**
Tăng trong năm	**267.748.626**	**5.460.591.431**	**3.906.810.614**	**172.133.426**	**9.807.284.097**
- Trích khấu hao TSCĐ	267.748.626	5.460.591.431	3.906.810.614	172.133.426	9.807.284.097
Giảm trong năm	**0**	**2.673.761.269**	**1.664.827.471**	**108.764.595**	**4.447.353.335**
- Thanh lý, nhượng bán		2.673.761.269	1.664.827.471	108.764.595	4.447.353.335
- Giảm khác					0
Số cuối năm	**6.417.092.810**	**225.939.043.122**	**75.092.287.134**	**2.318.818.524**	**309.767.241.590**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**7.566.067.187**	**137.550.567.222**	**67.669.769.777**	**1.693.252.400**	**214.479.656.586**
Số cuối năm	**7.929.005.301**	**131.806.183.699**	**63.537.162.286**	**1.519.014.314**	**204.791.365.600**

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Xây dựng cơ bản dở dang	***728.973.031.341***	***666.426.538.949***
Trong đó các công trình lớn		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
Tầng 7 - Tòa nhà HH4		17.580.987.572
Thủy điện Yantansien	354.897.234.945	339.416.138.458
Thủy điện Nậm He	213.016.493.704	155.344.884.562
Thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360	52.222.671.360
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	12.546.793.439	10.288.090.134
Thủy điện Sập Việt	52.438.526.792	48.383.211.588
Thủy điện Nậm Thi	7.778.384.525	7.777.273.662
Dự án thủy điện Nậm Sì Lường 3	763.041.821	763.041.821
Dự án thủy điện Nậm Sì Lường 4	1.593.828.423	1.439.705.457
Văn phòng làm việc tòa nhà hỗn hợp CT4 của công ty tại Hà đông SĐ8	10.117.187.516	10.117.187.516
Các công trình khác	6.435.419.114	5.929.897.117
Mua sắm tài sản	***3.272.668.099***	***2.776.504.463***
Sửa chữa lớn TSCĐ	***1.066.826.594***	***1.129.635.009***
Cộng	**733.312.526.034**	**670.332.678.421**

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**31/03/2012 Số lượng CP**	**01/01/2012 Số lượng CP**	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	459.800	459.800	4.598.000.000 0	4.598.000.000
Cộng			**4.598.000.000**	**4.598.000.000**

10 . Đầu tư dài hạn khác	**31/03/2012 Số lượng CP**	**01/01/2012 Số lượng CP**	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	274.832	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100	26.100	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		1.120.000	3.200.000.000	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng				
Công ty Cổ phần Thủy điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	114.000	114.000	1.140.000.000	1.140.000.000
Cộng			**61.117.351.600**	**69.117.351.600**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	**Số lượng chứng khoán**	**Giá trị theo sổ kế toán**	**Giá trị theo giá thị trường**	**Dự phòng giảm giá**
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.971.171.622	(1.021.362.603)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	3.168.300.275	(518.964.993)
		8.679.799.493	**7.139.471.897**	**(1.540.327.596)**

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

11 . Chi phí trả trước dài hạn	**31/03/12 VND**	**01/01/12 VND**
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	7.179.417.834	8.373.678.808
Giá trị thương hiệu Sông Đà	206.250.000	309.350.315
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	135.500.000	802.545.792
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đỗ gỗ Yên Sơn (*)	84.398.000.249	84.074.605.536
Chi phí thuê dài hạn tầng 7 nhà HH4	23.903.030.006	
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T Thủy - T Liêm - Hà Nam	627.272.727	627.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.516.927.046	6.274.248.866
Cộng	**128.866.397.862**	**104.361.702.044**

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m2 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đỗ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệc tạm thời được khấu trừ		
Cộng	**0**	**0**

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Các khoản thể chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	170.200.000	175.200.000
Cộng	**170.200.000**	**175.200.000**

14 . Lợi thế thương mại

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Phân bổ VND	31/03/2012 VND
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8	14.736.583.626		0	14.736.583.626
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện	21.460.000.000			21.460.000.000
Cộng	**36.196.583.626**	**0**	**0**	**36.196.583.626**

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Vay ngân hàng (*)	446.671.584.523	481.461.212.397
Vay cá nhân	18.206.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	16.477.040.000	21.861.002.500
Cộng	**481.354.624.523**	**503.322.214.897**

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 02.2011/SD7/HĐHM	Ngân hàng ĐT và Phát triển	1,42 %/tháng	9 tháng	126.582.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2011/SD7-TĐSL	NH TMCP Công thương VN	1,46%/tháng	9 tháng	49.525.720.228	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 02-2011/SD7-TĐNC	NH TMCP Công thương VN	1,46%/tháng	9 tháng	13.965.212.853	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 03-2011/SD7-TĐLC	NH TMCP Công thương VN	1,46%/tháng	9 tháng	71.852.801.600	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 04-2011/SD7-TĐBC	NH TMCP Công thương VN	1,46%/tháng	12 tháng	50.974.628.320	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 05-2011/SD7-CTVC ngày 20/01/2012	NH TMCP Công thương VN	1,46%/tháng	4 tháng	1.470.103.500	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH TMCP An Bình-CN Sơn La	1,54%/tháng	6 tháng	41.921.756.619	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD	NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	1,8%/tháng	11 tháng	3.004.254.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	1,75%/năm	7 tháng	46.521.822.647	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	14.800.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	BIDV Hà Tây	1,42%/tháng	6 tháng	10.870.198.098	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay theo món	BIDV Tuyên Quang	1,71%/tháng	6 tháng	29.178.249.585	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	1,40%/tháng	6 tháng	3.406.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	Viettinbank Hà Nam	1,42%/tháng	6 tháng	803.867.647	Đảm bảo
Cộng				**464.877.584.523**	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/03/12** **VND**	**01/01/12** **VND**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	21.946.773.872	15.810.577.413
Thuế TNDN	1.246.835.596	2.489.282.398
Thuế thu nhập cá nhân	2.123.447.048	1.582.721.104
Thuế tài nguyên	1.561.911.665	1.618.545.571
Thuế nhà đất	52.556.812	181.052.730
Các loại thuế khác		22.080.068
Các khoản phí, lệ phí	141.644.397	177.251.046
Các khoản phải nộp khác	13.162.000	13.162.000
Cộng	**27.086.331.390**	**21.894.672.330**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	**31/03/12** **VND**	**01/01/12** **VND**
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	34.149.136.267	59.187.376.221
Phí thầu phụ trích trước	1.451.765.965	2.097.873.347
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	726.292.426	354.574.908
Chi phí lãi vay trích trước	12.010.782.353	3.799.463.372
Chi phí vật tư tạm nhập	12.346.183.128	
Chi phí phải trả khác	50.347.615.466	4.568.347.995
Cộng	**111.031.775.605**	**70.007.635.843**

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/03/12** **VND**	**01/01/12** **VND**
Kinh phí công đoàn	3.584.176.224	5.834.345.985
Bảo hiểm xã hội	18.264.986.924	12.806.369.262
Bảo hiểm y tế	1.975.811.803	986.908.924
Bảo hiểm thất nghiệp	1.066.599.928	402.832.690
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	65.791.000	271.947.000
Cổ tức phải trả	21.937.645.522	19.162.665.522
Vật tư tạm nhập	0	33.593.617.002
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	33.443.796.773	14.988.581.180
Chi phí bồi thường đất Hà Nam	3.464.301.410	3.464.301.410
Các khoản phải trả phải nộp khác	119.016.385.933	29.433.403.653
Cộng	**202.819.495.517**	**120.944.972.628**

19 . Phải trả dài hạn khác

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	19.988.820.243	20.193.820.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	45.000.000	50.000.000
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	1.290.000.000	1.100.000.000
Cộng	**24.363.820.243**	**24.383.820.243**

20 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Vay dài hạn (*)	505.070.097.366	433.104.101.485
Cộng	**505.070.097.366**	**433.104.101.485**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.868.937.500	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	10.500.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu từ phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	150.000.000	150.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vietcombank	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	2.574.250.000	1.456.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	8.792.520.000	4.010.840.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	7.242.750.000	1.462.950.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng			Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.000.000.000	2.000.000.000	
BIDV Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.625.000.000	1.500.000.000	
Vietinbank Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	280.000.000	190.000.000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	212.495.957.627		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	247.699.722.239		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	9.800.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Thanh Xuân	Thả nổi có điều chỉnh	21 tháng	518.000.000		
Cộng			**521.547.137.366**	**16.477.040.000**	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	**90.000.000.000**	**195.377.186.540**	**0**	**(5.494.929.545)**	**42.170.157.851**	**10.748.367.085**	**29.878.479.794**	**362.679.261.725**
2. Tăng trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.425.347.692**	**0**	**2.874.625.526**	**5.299.973.218**
Tăng vốn trong kỳ								**0**
Lợi nhuận tăng trong kỳ							2.874.625.526	**2.874.625.526**
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ								**0**
Tăng khác trong kỳ					2.425.347.692			**2.425.347.692**
3. Giảm trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**143.449.156**	**3.513.561.677**	**3.657.010.833**
Phân phối LN của Công ty mẹ								**0**
Giảm khác trong kỳ						143.449.156	3.513.561.677	**3.657.010.833**
4. Số dư cuối kỳ này	**90.000.000.000**	**195.377.186.540**	**0**	**(5.494.929.545)**	**44.595.505.543**	**10.604.917.929**	**29.239.543.643**	**364.322.224.109**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/12 VND	01/01/12 VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chưa trả	14.400.000.000	

d. Cổ phiếu	31/03/12	01/01/12
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	160.215.312.668	170.201.933.006
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	79.747.512.577	92.374.332.341
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	21.766.635.259	31.996.755.412
Cộng	**261.729.460.503**	**294.573.020.759**

23 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	433.874.048	
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**433.874.048**	**0**

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Doanh thu hoạt động xây lắp	159.781.438.620	170.201.933.006
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	79.747.512.577	92.374.332.341
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	21.766.635.259	31.996.755.412
Cộng	**261.295.586.455**	**294.573.020.759**

25 . Giá vốn hàng bán	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	131.264.965.252	143.100.143.932
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	65.329.798.347	80.718.760.714
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.875.046.821	28.712.050.205
Cộng	**210.469.810.420**	**252.530.954.851**

26 . Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.135.657	933.517.091
Cộng	**265.135.657**	**1.002.149.831**

27 . Chi phí tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí lãi vay	23.129.351.500	13.639.204.224
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		20.000.000
Cộng	**23.129.351.500**	**13.659.204.224**

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	264.526.325	17.515.242
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**264.526.325**	**17.515.242**

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	0
Cộng	**0**	**0**

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.449.896.029**	**9.192.170.026**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu c	2.575.270.503	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.874.625.526	6.962.968.742
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**319**	**774**

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	**Xây lắp**	**Sản xuất CN**	**Sản xuất thủy điện**	**KD khác**	**Cộng**
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	159.781.438.620	79.747.512.577	0	21.766.635.259	261.295.586.455
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	28.516.473.368	14.417.714.230	0	7.891.588.437	50.825.776.035
3.Doanh thu hoạt động tài chính					265.135.657
4.Chi phí không phân bổ					46.239.171.501
5.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.851.740.191
6. Tài sản bộ phận	796.024.782.675	429.670.692.487	798.511.665.551	39.827.430.657	2.064.034.571.370
8. Tài sản không phân bổ					398.535.926.322
Tổng Tài sản					**2.462.570.497.692**
9. Nợ phải trả bộ phận	685.524.709.053	356.506.806.295	605.007.838.394	11.868.937.500	1.658.908.291.242
10. Nợ phải trả không phân bổ					327.541.287.653
Tổng Nợ phải trả					**1.986.449.578.895**

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Quang Tuấn	*Nguyễn Tuấn Anh*	

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CT-CBTT
V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD quý I năm 2012

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/5/2006;
- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Sông Đà 7 giải trình lợi nhuận quý I/2012 giảm trên 10% so với quý I/2011 (số liệu hợp nhất) cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2012 ($10^{6đ}$)	Quý I/2011 ($10^{6đ}$)	Số tiền thay đổi ($10^{6đ}$)	Tỷ lệ % thay đổi
- Doanh thu thuần	261.295	294.573	-33.278	-11%
- Giá vốn hàng bán	210.470	252.531	-42.061	-17%
- Doanh thu hoạt động tài chính	265	1.002	-737	-74%
- Chi phí tài chính	23.129	13.659	9.470	69%
- Chi phí bán hàng	32	46	-14	-30%
- Chi phí QLDN	23.077	27.392	-4.315	-16%
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4.852	1.947	2.905	149%
- Thu nhập khác	2.555	30.732	-28.177	-92%
- Chi phí khác	1.693	24.561	-22.868	-93%
- Lợi nhuận khác	862	6.171	-5.309	-86%
- Phần LN (Lỗ) trong Cty liên kết		1.091	-1.091	-100%
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.714	9.209	-3.495	-38%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	264	17	247	1453%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.450	9.192	-3.742	-41%
- Lợi ích cổ đông thiểu số	2.575	2.229	346	16%
- LN sau thuế của cổ đông Cty Mẹ	2.875	6.963	-4.088	-59%

- Doanh thu tài chính quý 1/2012 giảm 74% so với quý 1/2011 dẫn tới giảm lợi nhuận quý 1/2012 là 737 triệu đồng so với quý 1/2011.
- Thu nhập khác quý 1/2012 giảm 92% so với quý 1/2011 tương ứng giảm 28,2 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận khác giảm 86% tương ứng giảm 5,3 tỷ đồng do quý 1/2011 Công ty có nguồn thu nhập khác từ việc thanh lý, nhượng bán một số TSCĐ không còn nhu cầu sử dụng và một số TSCĐ đã hỏng hóc không phục hồi được.
- Lợi nhuận trong công ty liên kết quý 1/2012 giảm 100% so với quý 1/2011 tương ứng với số tiền giảm là 1,1 tỷ đồng do công ty đã chuyển nhượng phần vốn tại Công ty liên kết trong năm 2011.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế (hợp nhất) của Công ty cổ phần Sông Đà 7 trong quý 1/2012 giảm 41% so với quý 1/2011.

Công ty cổ phần Sông Đà 7 xin trân trọng giải trình./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu TCKT, TCHC.